TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bản án số:884/2020/HNGĐ-ST
Ngày:24-25/9/2020
"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Chính
2. Bà Trần Thị Bích Hợp

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nương-Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 24 và 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:122/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:144/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số:125/2020/QĐST-HN ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Võ Thị Thu T- sinh năm 1981
Địa chỉ: Tổ 8, Khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy N, Bình Định.
Hiện cư trú: Thôn Phương P, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, Bình Định

Bị đơn: anh Phạm Ngọc Đ- sinh năm 1975
Địa chỉ: Tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy N, Bình Định.
Hiện cư trú: 16 Võ Thị Yến, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam
Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đ, quận Hoàn K, thành phố Hà Nội
Đại diện pháp luật: ông Lê Đức T- Chủ tịch HĐQT
Đại diện ủy quyền: chị Nguyễn Thị Cẩm H - Trưởng phòng tổng hợp- Chi nhánh Bình Định
Địa chỉ: 66A Lê D, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2. Chị Đoàn Thị Mỹ H- sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 7, Khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
3. Chị Lê Thị Bích H- sinh năm 1975
Địa chỉ: Tổ 3, Khu vực 6, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
4. Chị Nguyễn Thị K- sinh năm 1965
Địa chỉ: Tổ 2, Khu vực 1, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
5. Chị Nguyễn Thị L- sinh năm 1965
Địa chỉ: Tổ 52, Khu vực 6, phường Nhơn B, thành phố Quy Nhơn, Bình Định.
6. Chị Võ Thị Ngọc Y- sinh năm 1963
Địa chỉ: Thôn Vân Triêm, xã Cát C, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
7. Chị Võ Thị Kim H- sinh năm 1974
Địa chỉ: Thôn Tân Tiến, xã Cát T, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
8. Chị Phạm Thị S- sinh năm 1965
Địa chỉ: Thôn Hải Đông, xã Nhơn H, thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Võ Thị Thu T trình bày: Chị và anh Phạm Ngọc Đ thuận tình ly hôn theo quyết định số: 1020/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn. Sau khi ly hôn, chị và anh Đ không tự giải quyết được về tài sản, nên nay yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, trả số nợ chung, cụ thể:

Về tài sản chung: Chị và anh Phạm Ngọc Đ có tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2, thuộc tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn, giá thị trường nhà đất hiện tại là 3.200.000.000đ.

Về nợ chung: Do nhu cầu cấp thiết và cần vốn làm ăn trong gia đình, nên từ năm 2012 đến năm 2018 chị và anh Phạm Ngọc Đ có vay, mượn tiền và vàng. Khi vay mượn, chị viết giấy và trực tiếp nhận tiền vàng(anh Đ không biết chữ). Do làm ăn thua lỗ nên chị và anh Đ còn nợ, cụ thể: Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam tính đến ngày 24/9/2020 là 693.464.300đ(trong đó: gốc 600.000.000đ, nợ lãi: 93.464.300đ). Khi vay, có thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn. Ngoài ra, còn nợ: chị Đoàn Thị Mỹ H: 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H: 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K: 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L: 40.000.000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Ngọc Y: 20 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Kim H: 05 chỉ vàng y 97% và chị Phạm Thị S: 10.000.000đ và 06 chỉ vàng y 97%. Tổng cộng: 923.464.300đ(693.464.300đ + 90.000.000đ + 30.000.000đ + 60.000.000đ + 40.000.000đ + 10.000.000đ) và 81 chỉ vàng y 97%(50 chỉ+ 20 chỉ+ 5 chỉ + 6 chỉ).

Cách chia tài sản chung và trả nợ chung: Trước đây, chị có yêu cầu được nhận sử dụng, sở hữu tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn, với giá trị nhà đất là 3.200.000.000đ. Nay, do điều kiện

chuyển nhượng khó khăn nên đề nghị giao nhà đất nêu trên cho anh Phạm Ngọc Đ nhận sử dụng, sở hữu, đồng thời thanh toán lại cho chị ½ giá trị nhà đất là 1.600.000.000đ; chị và anh Đ mỗi người trả ½ số nợ chung là 461.732.155đ(923.464.300đ/2) và 40,5 chỉ vàng y 97%(81 chỉ/2).

Bị đơn Phạm Ngọc Đ trình bày: Tài sản chung của anh và chị Võ Thị Thu T sau khi ly hôn là nhà và đất tại thửa số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 thuộc tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn, giá thị trường nhà đất hiện tại là 3.200.000.000đ.

Về nợ chung: Do cần vốn làm ăn, nên từ năm 2012 đến năm 2018 anh và chị Võ Thị Thu T có vay mượn tiền, vàng. Do làm ăn thua lỗ nên nay còn nợ, cụ thể: Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam tính đến ngày 24/9/2020 là 693.464.300đ(trong đó: gốc 600.000.000đ, nợ lãi: 93.464.300đ). Khi vay, có thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Ngoài ra, còn có vay mượn và còn nợ: chị Võ Thị Ngọc Y: 20 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Kim H: 05 chỉ vàng y 97%. Tổng cộng: 693.464.300đ và 25 chỉ vàng y 97%.

Cách chia tài sản chung và trả nợ chung: Anh đồng ý nhận quyền sử dụng, sở hữu nhà đất tại thửa số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 thuộc tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn với giá thị trường hiện tại là 3.200.000.000đ. Anh nhận sở hữu 1.000.000.000đ, thanh toán lại cho chị T 2.200.000.000đ, chị T có nghĩa vụ trả hết số nợ chung là 693.464.300đ và 25 chỉ vàng y 97% nêu trên.

Đối với các khoản vay và còn nợ chị T khai gồm: chị Đoàn Thị Mỹ H: 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H: 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K: 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L: 40.000.000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Phạm Thị S: 10.000.000đ và 06 chỉ vàng y 97% là nợ riêng của chị T, anh không biết nên không có trách nhiệm trả số nợ này.

Hiện nay, việc chuyển nhượng nhà đất khó khăn nên đề nghị Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam tạo điều kiện cho anh thời gian là 6 tháng để chuyển nhượng nhà đất, trả nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Chị Nguyễn Thị Cẩm H là đại diện Ngân hàng TMCP Công T Việt Nam trình bày: Ngân hàng TMCP Công T Việt Nam- Chi nhánh Bình Định(sau đây gọi tắc là Ngân hàng) và anh Phạm Ngọc Đ chị Võ Thị Thu T có ký hợp đồng cho vay số: 272/18-HĐCV/NHCT540-DUC ngày 11/9/2018. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân cho anh Đ chị T 600.000.000đ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo biên độ 3,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng. Khi vay, anh Đ chị T có thế chấp tài sản là nhà đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy (Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 22/7/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 09/9/2015). Quá thời hạn cho vay, Ngân hàng đã

nhiều lần yêu cầu nhưng anh Đ chị T chưa trả nợ gốc và lãi. Vì vậy, nay yêu cầu anh Đ chị T trả nợ gốc và lãi còn nợ đến ngày 24/9/2020 là 693.464.300đ(trong đó: nợ gốc 600.000.000đ, nợ lãi: 93.464.300đ). Anh Đ chị T còn tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Ngân hàng đồng ý cho anh Đ thời hạn 5 tháng để xử lý tài sản đã thế chấp trả nợ vay gốc và lãi. Trường hợp anh Đ chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được xử lý theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ vay gốc và lãi.

2- *Chị Đoàn Thị Mỹ H trình bày*: Là chỗ quen biết nên có cho chị T anh Đ vay các lần như sau: Ngày 06/12/2012 vay 10.000.000đ, sau đó vài ngày cho vay thêm 30.000.000đ, ngày 20/10/2013 vay 50.000.000đ, tổng cộng là 90.000.000đ. Khi vay chị T viết giấy(anh Đ không biết chữ) và trực tiếp nhận tiền, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không kỳ hạn. Sau khi vay, chị T đã trả lãi đến tháng 12/2014, số tiền lãi cụ thể không nhớ. Nay, yêu cầu chị T anh Đ trả số tiền nợ gốc là 90.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

3- *Chị Lê Thị Bích H trình bày*: Là chỗ quen biết nên tháng 8/2017 có cho chị T anh Đ vay 30.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1.500.000đ/tháng, không kỳ hạn, chị T là người trực tiếp nhận tiền. Sau khi vay, chị T có trả lãi đến tháng 6/2018, số tiền là 15.000.000đ(1.500.000đ x 10 tháng). Nay yêu cầu chị T, anh Đtrả 30.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

4- *Chị Nguyễn Thị K trình bày*: Chị và Đ là chị em cô cậu, nên ngày 28/01/2013, có cho chị T, anh Đ mượn 60.000.000đ. Khi mượn, chị T viết giấy và trực tiếp nhận tiền, chị đã yêu cầu nhưng chị T anh Đ chưa trả. Nay yêu cầu chị T, anh Đ trả 60.0000.0000đ, không yêu cầu trả lãi.

5- *Chị Nguyễn Thị L trình bày*: Là chỗ quen biết cùng xóm nên ngày 29/7/2017(âl)cho chị T, anh Đ vay số tiền 100.000.0000đ và 70 chỉ vàng y 97%. Khi vay, có anh Đ, chị T trực tiếp viết giấy và nhận tiền, vàng(do Đ không biết chữ). Sau khi vay, chị T, anh Đ đã trả 60.000.000đ và 20 chỉ vàng, trả lãi đến tháng 2/2018, số tiền cụ thể không nhớ. Nay yêu cầu chị T, anh Đ trả 40.000.000đ và 50 chỉ vàng y 97%, không yêu cầu trả lãi.

6- *Chị Võ Thị Ngọc Y trình bày*: Là chị em ruột của T, nên tháng 3/2012, có cho chị T, anh Đ có mượn 10 chỉ vàng 97% để mua đất, ngày 07/7/2013 cho chị T anh Đ mượn thêm 10 chỉ vàng y 97%, tổng cộng 20 chỉ vàng. Khi mượn không viết giấy, chị T là người trực tiếp nhận vàng. Nay, yêu cầu chị T, anh Đ trả 20 chỉ vàng y 97% nói trên, không yêu cầu trả lãi.

7- Chị Võ Thị Kim H trình bày: Chị là chị ruột chị T, năm 2012 có cho vợ chồng chị T anh Đ mượn 05 chỉ vàng y 97% để xây nhà. Khi mượn không ghi giấy mượn, chị T trực tiếp nhận vàng. Nay, yêu cầu chị T, anh Đ trả 05 chỉ vàng y 97%, không yêu cầu trả lãi.

8- Chị Phạm Thị S trình bày: Chị là chị ruột của Đ, nên ngày 10/5/2018, có cho T vay 10.000.000đ và 6 chỉ vàng y 97% để làm ăn, lãi suất thỏa thuận là

1.650.000đ/tháng. Khi vay không viết giấy, chị T trực tiếp nhận tiền và vàng. Sau khi vay, chị T chưa trả gốc và lãi. Nay, yêu cầu chị T trả 10.000.000đ và 6 chỉ vàng y 97%, không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vụ án thụ lý ngày 21/2/2019 đến ngày 25/8/2020 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về pháp luật nội dung**:**

Về tài sản chung: Chị T và anh Đ thống nhất tài sản chung sau khi ly hôn là nhà và đất tại thửa số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đức, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn, giá trị nhà đất hiện tại là 3.200.000.000đ.

Về nợ chung: Anh Đ không thừa nhận các khoản nợ: chị Đoàn Thị Mỹ H: 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H: 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K: 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L 40.000.000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Phạm Thị S: 10.000.000đ và 06 chỉ vàng y 97% là nợ chung của anh và chị T. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh cũng thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân từ 2012- 2018 anh và chị T có việc xây nhà, mua xe tải, mua bán làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Chứng tỏ, mục đích vay mượn của chị T là phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Cho nên chị T cho rằng các khoản nợ: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam 693.464.300đ, chị Đoàn Thị Mỹ H 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L 40.000.0000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Ngọc Y 20 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Kim H 05 chỉ vàng y 97% và chị Phạm Thị S 10.000.000đ và 6 chỉ vàng 9,7%.Tổng cộng: 923.464.300đ(693.464.300đ + 90.000.000đ + 30.000.000đ + 60.000.000đ + 40.000.000đ + 10.000.000đ) và 81 chỉ vàng y 97%(50 chỉ+ 20 chỉ+ 5 chỉ + 6 chỉ) là nợ chung của chị và anh Đ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Cách chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung: Giao cho anh Đ nhận sử dụng, sở hữu tài sản chung là nhà đất nêu trên. Đồng thời, có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Thiện ½ giá trị nhà đất là 1.600.000.000đ. Chị T, anh Đ mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ chung nêu trên là đảm bảo quyền lợi các bên, phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Phạm Ngọc Đ có địa chỉ tại tổ 8, Khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Tài sản chung, giá trị: Chị T và anh Đthống nhất tài sản chung sau khi ly hôn là nhà và đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2, thuộc tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số: CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn, giá thị trường nhà đất hiện tại là 3.200.000.000đ.

[2.2] Về nợ chung: Anh Đ chỉ thừa nhận nợ chung của anh và chị T gồm: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam tính đến ngày 24/9/2020 là 693.464.300đ, chị Võ Thị Ngọc Y: 20 chỉ vàng y 97% và chị Võ Thị Kim H: 05 chỉ vàng y 97%, tổng cộng: 693.464.300đ và 25 chỉ vàng y 97%.

Còn các khoản nợ: chị Đoàn Thị Mỹ H: 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H: 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K: 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L: 40.000.000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Phạm Thị S: 10.000.000đ và 06 chỉ vàng y 97% là nợ riêng của chị T, nên không có trách nhiệm trả số nợ này.

Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Đ cũng thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2012 đến năm 2018 anh và chị T có xây nhà, mua xe tải, mua bán làm ăn. Chứng tỏ, việc vay mượn của chị T cũng vì mục đích là phục vụ cho nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Chị H, chị H, chị K, chị L và chị S đều xác định anh Đ biết việc chị T vay mượn nêu trên. Cho nên, chị T cho rằng các khoản nợ: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công TViệt Nam 693.464.300đ, chị Đoàn Thị Mỹ H 90.000.000đ, chị Lê Thị Bích H 30.000.000đ, chị Nguyễn Thị K 60.000.000đ, chị Nguyễn Thị L 40.000.0000đ và 50 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Ngọc Y 20 chỉ vàng y 97%, chị Võ Thị Kim H 05 chỉ vàng y 97% và chị Phạm Thị S 10.000.000đ và 6 chỉ vàng 9,7%. Tổng cộng: 923.464.300đ(693.464.300đ + 90.000.000đ + 30.000.000đ + 60.000.000đ + 40.000.000đ + 10.000.000đ) và 81 chỉ vàng y 97%(50 chỉ+ 20 chỉ+ 5 chỉ + 6 chỉ) là nợ chung của chị và anh Đ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên HĐXX chấp nhận.

[2.3] Cách chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung: Tại phiên tòa, anh Đ đồng ý nhận sử dụng, sở hữu tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn với giá nhà đất là 3.200.000.000đ theo đề nghị của chị T(không yêu cầu định giá tài sản) là tự nguyện nên HĐXX ghi nhận; anh Đ đề nghị thanh toán lại cho chị T 2.200.000.000đ để trả hết nợ chung không được chị T đồng ý. Cho nên, chị T yêu cầu anh Đ nhận sử dụng, sở hữu nhà đất có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị ½ giá trị nhà đất là 1.600.000.000đ. Chị và anh Đ cùng trả số nợ chung là 923.464.300đ và 81 chỉ vàng y 97%. Cách trả nợ chung: chị và anh Đ mỗi người trả ½ số nợ chung là 461.732.155đ(923.464.300đ/2) và 40,5 chỉ vàng y 97%(81 chỉ/2) là có tính đến hoàn cảnh và công sức đóng góp của vợ chồng quy định tại Điều 37, Điều 59 của Luật HN&GĐ nên HĐXX chấp nhận.

Về số tiền lãi chị T đã trả cho chị H, chị H và chị L tính đến thời điểm xét xử là phù hợp với lãi suất quy định của pháp luật. chị H, chị H, chị K, chị L chị Y, chị H và

chị S không yêu cầu chị T anh Đ trả lãi là tự nguyện, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Giá vàng y 97% tại thời điểm là 5.300.000đ/chỉ, nên:

- Anh Phan Ngọc Đ phải chịu 60.000.000đ án phí về giá trị tài sản được chia và 31.055.200đ án phí nghĩa vụ về tài sản chung, tổng cộng: 91.055.200đ(Chín mươi mốt triệu không trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

- Chị Võ Thị Thu T phải chịu 60.000.000đ án phí về giá trị tài sản được chia và 31.055.200đ án phí nghĩa vụ về tài sản chung, tổng cộng: 91.055.200đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.145.000đ nên còn phải nộp 70.910.200đ(Bảy mươi triệu chín trăm mười nghìn hai trăm đồng).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 9, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu T

1. Giao cho anh Phạm Ngọc Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 60a, tờ bản đồ số 24, diện tích 50m^2 thuộc tổ 8, khu vực 4, phường Nhơn P, thành phố Quy Nhơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên anh Phạm Ngọc Đ, vào sổ cấp số CH00645 ngày 27/11/2012 của UBND thành phố Quy Nhơn. Đồng thời anh Phạm Ngọc Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Võ Thị Thu T ½ (một nửa) giá trị nhà đất là 1.600.000.000đ(Một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Anh Phạm Ngọc Đ có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Chị Võ Thị Thu T và anh Phạm Ngọc Đ có nghĩa vụ trả số nợ chung tổng cộng: 923.464.300đ và 81 chỉ vàng y 97%. Cách trả: chị T, anh Đ mỗi người trả ½ (một nửa) trong tổng số nợ chung theo từng khoản nợ cụ thể từ mục 2.1 đến mục 2.8 như sau:

2.1. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 346.732.150đồng **(**trong nợ gốc: 300.000.000đ, nợ lãi: 46.732.150đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh

toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam trả lại cho anh Đ chị T các giấy tờ về tài sản đã nhận theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 22/7/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 09/9/2015 khi nhận đủ tiền.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam cho anh Phạm Ngọc Đ thời gian 5 tháng để xử lý tài sản thế chấp, trả nợ gốc và lãi.

Trường hợp anh Phạm Ngọc Đ, chị Võ Thị Thu T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả số nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Công T Việt Nam xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 22/7/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/14-HĐTC-QN Công chứng ngày 09/9/2015 theo quy định pháp luật để thu hồi nợ gốc và lãi.

2.2. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Đoàn Thị Mỹ H 45.000.000đồng(Bốn mươi lăm triệu đồng).

2.3. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đmỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Bích H 15.000.000đồng(Mười lăm triệu đồng).

2.4. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị K 30.000.000đồng(Ba mươi triệu đồng).

2.5. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L 20.000.000đồng và 25 chỉ vàng y 97%(Hai mươi triệu đồng, hai mươi lăm chỉ) .

2.6. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Ngọc Y 10 chỉ vàng y 97%(Mười chỉ).

2.7. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Kim H 2,5 chỉ vàng y 97%(Hai chỉ rưỡi).

2.8. Chị Võ Thị Thu T, anh Phạm Ngọc Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị S 5.000.000đồng và 03 chỉ vàng y 97%(Năm triệu đồng, ba chỉ).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Giá vàng y 97% tại thời điểm là 5.300.000đ/chỉ, nên:

- Anh Phan Ngọc Đ phải chịu 60.000.000đ án phí về giá trị tài sản được chia và 31.055.200đ án phí nghĩa vụ về tài sản chung, tổng cộng: 91.055.200đ(Chín mươi mốt triệu không trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

- Chị Võ Thị Thu T phải chịu 60.000.000đ án phí về giá trị tài sản được chia và

31.055.200đ án phí nghĩa vụ về tài sản chung, tổng cộng: 91.055.200đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.145.000đ theo biên lai số: 0000987 ngày 21/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, chị T còn phải nộp 70.910.200đ(Bảy mươi triệu chín trăm mười nghìn hai trăm đồng).

4.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Quy Nhơn;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hiệp